

VỀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TRƯỚC PHÁP ĐIỂN HÓA LẦN THỨ HAI (1945-2003)

Nguyễn Thành Long^(*)

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền (NNPQ), cải cách tư pháp và hội nhập với các nước trên thế giới của Việt Nam, việc nghiên cứu những vấn đề về hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự (TTHS) của nước ta hiện nay có ý nghĩa khoa học - thực tiễn rất quan trọng để góp phần nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh phòng và chống các tội phạm quốc tế và tội phạm có yếu tố nước ngoài đang được tiến hành bởi các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án của quốc gia với các nước khác. Chính vì vậy, trong bài viết này đề cập đến việc phân tích các quy định về hợp tác quốc tế trong luật TTHS Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước pháp điển hóa lần thứ hai (1945-2003). Mặt khác, cũng do sự hạn chế của số trang dành cho một bài viết trên tạp chí khoa học nên riêng các quy định về hợp tác quốc tế trong Bộ luật TTHS Việt Nam năm 2003 hiện hành sẽ được đề cập trong một bài viết khác.

2. Thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám đến khi thống nhất đất nước (1945-1975)

2.1. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền nhân dân non

trẻ phải đối mặt với những khó khăn chồng chất. Trong tình hình rất khó khăn đó, Nhà nước Việt Nam DCHH đã chủ trương việc thiết lập và phát triển các mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật với các nước trên thế giới, mà trước hết là các nước XHCN (như: Liên Xô, Trung Quốc và một số nước XHCN khác), đặc biệt việc hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp đã bắt đầu chính thức được thiết lập và thực hiện trên thực tế.

2.2. Cũng trong thời kỳ này, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chúng ta chưa chú trọng quản lý xã hội bằng pháp luật cho nên pháp luật về tương trợ tư pháp còn rất sơ khai. Ngoài một số văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) đối với các vụ án có yếu tố nước ngoài như Thông tư số 11/TATC ngày 12-07-1974 hướng dẫn một số vấn đề nguyên tắc và thủ tục giải quyết việc ly hôn có yếu tố nước ngoài, trong đó có quy định về ủy thác tư pháp mà chưa có văn bản pháp luật nào điều chỉnh vấn đề tương trợ pháp lý về hình sự. Đối với các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài, các cơ quan tiến hành tố tụng nước ta chủ động giải quyết trên cơ sở pháp luật Việt Nam, nếu cần thiết phải hợp tác với các cơ quan tiến hành tố

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tụng của nước bạn thì yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự thực hiện thông qua con đường ngoại giao. Giữa Việt Nam và các nước chưa ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp, do đó chưa hình thành cơ sở pháp lý để điều chỉnh vấn đề hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự.

3. Thời kỳ từ sau khi thống nhất đất nước đến khi ban hành Hiến pháp năm 1992 (1975-1992)

3.1. Sau khi thống nhất đất nước và bắt đầu từ năm 1977, Bộ Tư pháp Liên Xô đã chính thức đặt vấn đề với Việt Nam về việc ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp (TTrTP) giữa hai nhà nước. Trong thời kỳ này, Nhà nước ta đã ký *sáu* (06) Hiệp định TTrTP với các nước XHCN, đó là: 1) Hiệp định TTrTP và pháp lý về dân sự, gia đình và hình sự với nước CHDC Đức ký ngày 15/12/1980; 2) Hiệp định TTrTP và pháp lý về dân sự, gia đình với Liên Xô viết ký ngày 10/12/1981 và sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga đã kế thừa từ năm 1992 đến nay (trừ các nước Cộng hòa Liên bang khác thuộc Liên Xô cũ không kế thừa); 3) Hiệp định TTrTP và pháp lý về dân sự và hình sự với nước Cộng hòa XHCN Tiệp Khắc ký ngày 12/10/1982 (khi Tiệp Khắc được phân chia thành hai nước là Cộng hòa Séc và Cộng hòa Xlôvakia vào đầu những năm 90, thì cả hai nước đều kế thừa Hiệp định này); 4) Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động với nước Cộng hòa Cu Ba ký ngày 30/11/1984; 5) Hiệp định TTrTP và pháp

lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với nước CHND Hunggari ký ngày 18/01/1985 (vẫn đang còn hiệu lực thi hành) và; 6) Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với nước CHDN Bungari ký ngày 18/01/1985 (vẫn đang còn hiệu lực thi hành).

3.2. Một số vấn đề đáng lưu ý trong các hiệp định TTrTP nói trên

3.2.1. Thứ nhất, các hiệp định TTrTP được ký kết vào đầu những năm 80, khi quan hệ hợp tác về kinh tế, lao động, văn hóa... giữa nước ta với các nước XHCN phát triển ở mức độ tương đối cao. Các hiệp định này được ký kết giữa các nước có cùng chế độ chính trị, kinh tế, xã hội thuộc hệ thống XHCN. Các hoạt động TTrTP nói chung, TTrTP về hình sự nói riêng đều được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc quốc tế XHCN.

3.2.2. Thứ hai, các hiệp định TTrTP có nội dung cơ bản tương đối giống nhau và trong các hiệp định này đều điều chỉnh một cách tổng thể hai mảng quan hệ, đó là TTrTP giữa các cơ quan tư pháp các nước ký kết và các quy tắc chọn pháp luật áp dụng giải quyết xung đột pháp luật, quy tắc xác định thẩm quyền của cơ quan tư pháp trong việc giải quyết các vấn đề dân sự, lao động, hôn nhân gia đình và hình sự.

3.2.3. Thứ ba, việc ký kết các hiệp định TTrTP có ý nghĩa chính trị - pháp lý rất quan trọng, mở ra thời kỳ mới trong quan hệ hợp tác về tố tụng hình sự (TTHS) giữa Việt Nam với các nước. Tư

tướng chỉ đạo của các hiệp định TTrTP đều xuất phát từ mong muốn tăng cường sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các nước ký kết, trên cơ sở đoàn kết, hữu nghị, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan tư pháp các nước thực hiện tốt hơn các cam kết quốc tế, nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm ở mỗi nước.

3.3. Vấn đề hợp tác quốc tế trong TTHS được quy định trong các hiệp định trên như sau

3.3.1. Về dẫn độ người phạm tội. Các hiệp định đều quy định chi tiết về các nghĩa vụ dẫn độ, các trường hợp từ chối dẫn độ, yêu cầu dẫn độ, hoãn dẫn độ, dẫn độ tạm thời, việc chuyển giao người bị yêu cầu dẫn độ và vật chứng, tái dẫn độ, dẫn độ quá cảnh đến nước thứ ba. Riêng Hiệp định TTrTP và pháp lý ký với Hunggari còn có quy định về việc chuyển giao người bị kết án phạt tù cho nước ký kết mà họ là công dân để thi hành hình phạt sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự ký với nước Cộng hòa Cu Ba quy định sẽ không tiến hành dẫn độ, nếu: 1) Người bị dẫn độ là công dân của nước ký kết được yêu cầu dẫn độ; 2) Tội phạm đã hoàn thành trên lãnh thổ của nước ký kết được yêu cầu dẫn độ; 3) Theo pháp luật của nước ký kết được yêu cầu dẫn độ thì không thể tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án vì lý do thời hiệu hoặc vì các lý do khác; 4) Người bị dẫn độ đã bị thi hành một bản án đã có hiệu lực pháp luật trên lãnh thổ của nước ký kết được

yêu cầu về cùng tội phạm, hoặc việc TTHS đã được đình chỉ; 5) Theo pháp luật của một hoặc hai nước ký kết, tội phạm chỉ bị truy cứu trong phạm vi một nước ký kết.

3.3.2. Về việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS). Các Hiệp định đều có quy định cụ thể về nghĩa vụ truy cứu TNHS, nội dung yêu cầu tiếp tục truy cứu TNHS. Ví dụ: Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự ký với nước Cộng hòa Cu Ba quy định (Điều 74): a) Mỗi nước ký kết, theo yêu cầu của nước ký kết kia sẽ tiến hành truy cứu TNHS theo pháp luật nước mình đối với công dân của mình bị tình nghi phạm tội trên lãnh thổ nước ký kết kia, mà trong trường hợp khác có thể bị dẫn độ; b) Văn bản yêu cầu kèm theo bản mô tả các tình tiết thực tế của tội phạm và tất cả những chứng cứ về tội phạm đó. Nước ký kết được yêu cầu có thể đề nghị bổ sung chứng cứ và nước ký kết yêu cầu phải cung cấp những chứng cứ bổ sung; c) Nước ký kết đã tiến hành TTHS trên lãnh thổ của nước mình sẽ thông báo cho nước ký kết về kết quả của việc TTHS đó. Trong trường hợp đã tuyên xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì sẽ gửi cho nhau bản sao của bản án đó.

3.3.3. Về những vấn đề khác thuộc tương trợ pháp lý về hình sự. Các hiệp định đều có quy định về những vấn đề khác thuộc tương trợ pháp lý về hình sự như chuyển giao đồ vật liên quan đến vụ án, thông báo các bản án và án tích, cách thức liên hệ. Chẳng hạn:

1) Hiệp định TTrTP và pháp lý về dân sự, gia đình và hình sự giữa ký với Liên Xô (Điều 72) quy định về việc chuyển giao đồ vật liên quan đến vụ án như sau: a) Các nước ký kết cam kết, theo yêu cầu của nhau, chuyển giao cho nhau những đồ vật sau: những đồ vật hoặc trị giá của những đồ vật do phạm tội mà có; những đồ vật có thể có ý nghĩa chứng cứ trong TTHS nếu việc dẫn độ không thực hiện được vì người phạm tội chết, chạy trốn hoặc vì nguyên nhân khác thì những đồ vật đó vẫn phải được chuyển giao; b) Nếu những đồ vật phải chuyển giao lại cần thiết làm chứng cứ cho TTHS ở nước được yêu cầu, thì nước này có thể tạm giữ những đồ vật cho đến khi tiến hành xong tố tụng; c) Quyền của người thứ ba đối với các đồ vật đã được chuyển giao cho nước yêu cầu được bảo đảm hoàn toàn. Sau khi kết thúc TTHS những đồ vật trên sẽ được trả lại vô điều kiện cho nước ký kết đã chuyển giao. Nếu không có hại gì cho tố tụng thì, trước khi xét xử xong, có thể trả những đồ vật cho chủ của nó. Nếu người có quyền đối với đồ vật ấy đang ở nước ký kết yêu cầu, thì nước này sau khi được thỏa thuận của nước ký kết kia, sẽ trả trực tiếp những đồ vật kể trên cho người đó.

2) Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự ký với nước CHND Hungari (các điều 96-97) đã quy định cụ thể về thông báo các bản án hình sự: a) Các nước ký kết sẽ thông báo cho nhau về các bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án nước ký kết này đã tuyên đối với công dân nước

ký kết kia; b) Để thực hiện việc thông báo đó, hàng quý Viện trưởng Viện KSTC của hai nước ký kết sẽ gửi cho nhau những bản sao về các bản án hình sự., đồng thời nếu có thì cũng gửi cả bản in dấu vân tay của người bị kết án; c) Thông tin về lý lịch tư pháp cũng đã được quy định như sau: "Tòa án và Viện kiểm sát của hai nước ký kết, theo yêu cầu, sẽ gửi cho nhau những thông tin về lý lịch tư pháp mà không phải trả tiền".

3.4. Việc ký kết các hiệp định TTrTP nói trên đã chính thức tạo ra cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ pháp lý về hình sự ở nước ta, đồng thời việc ban hành BLHS năm 1985, Bộ luật TTHS năm 1988 càng củng cố thêm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hoạt động tương trợ này. Mặt khác, để thực hiện sự hợp tác và tương trợ theo chủ trương mà Nhà nước ta đã ký kết, TANDTC, Viện KSNDTC, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao đã ban hành Thông tư liên ngành số 139/TTLB ngày 12/3/1984 về việc thi hành Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký kết giữa nước ta với Liên Xô và các XHCN. Thông tư đã quy định cụ thể về nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về TTHS.

3.4.1. Nhiệm vụ của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) đã được quy định cụ thể như sau: 1) Thực hiện các ủy thác điều tra về hình sự theo yêu cầu của Viện KSNDTC như lập hồ sơ về bắt giữ, thu

giữ các tang chứng, vật chứng, khám xét, tạm giữ, tạm giam, dẫn độ bị can... trừ trường hợp khẩn cấp, phạm pháp quả tang; 2) Thực hiện việc cung cấp tài liệu về hình sự, các giấy tờ cần thiết về nhân thân của công dân nước mình, theo yêu cầu của nước ký kết, thông qua Viện KSNDTC hoặc Bộ Tư pháp Việt Nam.

3.4.2. Nhiệm vụ của Viện KSNDTC đã được quy định cụ thể như sau: 1) Thực hiện trao đổi các ủy thác điều tra về hình sự, truy cứu TNHS theo quy định trong các Hiệp định TTrTP và pháp lý; 2) Yêu cầu các cơ quan điều tra thực hiện ủy thác điều tra. Trong một số trường hợp, theo pháp luật quy định, thực hiện việc ủy thác điều tra về hình sự, kể cả phần dân sự trong các vụ án hình sự; 3) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình thi hành Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự.

3.4.3. Nhiệm vụ của TANDTC đã được quy định cụ thể như sau: 1) Xét xử các vụ án hình sự, các vụ kiện dân sự, hôn nhân gia đình và lao động có liên quan đến công dân hoặc pháp nhân của các nước ký kết khác, thuộc thẩm quyền của TANDTC. 2) Hướng dẫn các TAND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử các vụ án hình sự, các vụ kiện dân sự, hôn nhân gia đình và lao động có liên quan tới công dân hoặc pháp nhân của các nước ký kết khác.

3.4.4. Nhiệm vụ của Bộ Tư pháp là tổ chức các phiên họp định kỳ để thông báo

tình hình về trao đổi các vấn đề phối hợp giữa các ngành liên quan.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy, trong thời kỳ này, hoạt động TTrTP nói chung, tương trợ pháp lý về hình sự nói riêng được quy định và thực hiện chủ yếu trong quan hệ với các nước XHCN trên cơ sở ký kết các hiệp định TTrTP.

4. Thời kỳ từ năm 1992 cho đến trước khi pháp điển hóa lần thứ hai với việc ban hành Bộ luật TTHS năm 2003

4.1. Việc thông qua Hiến pháp mới năm 1992 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Cùng với việc ban hành Hiến pháp mới, việc xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm phục vụ công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước, trong đó có nhiều văn bản quy phạm pháp luật về TTrTP hoặc có nội dung liên quan đến lĩnh vực này đã được ban hành (như: Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993; Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993); Pháp lệnh xuất nhập cảnh, cư trú, di lại của người nước ngoài tại Việt Nam năm 1992; v.v...).

4.2. Trong thời kỳ này, cùng với các quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ ngày càng được mở rộng, các giao lưu về dân sự, thương mại, hợp tác quốc tế về TTHS cũng phát triển ngày càng mạnh mẽ, mà cụ thể là:

4.2.1. Từ sau năm 1992, Nhà nước ta đã ký kết 9 hiệp định TTrTP với các nước sau: 1) Hiệp định TTrTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự ký với nước Cộng hòa Ba Lan ngày 22/3/1993; 2) Hiệp định TTrTP về dân sự và hình sự ký với nước CHDCND Lào ký ngày 06/7/1998; 3) Hiệp định TTrTP về các vấn đề dân sự và hình sự ký với giữa nước CHND Trung Hoa ngày 19/10/1998; 4) Hiệp định TTrTP về các vấn đề dân sự và hình sự ký với Liên bang Nga ngày 25/6/1998 (chưa có hiệu lực); 5) Hiệp định TTrTP về các vấn đề dân sự ký với Cộng hòa Pháp ngày 24/02/1999; 6) Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự ký với Ucraina ký ngày 06/4/2000 (chưa có hiệu lực); 6) Hiệp định TTrTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự ký nước CHDN Mông Cổ ngày 17/4/2000 (chưa có hiệu lực); 7) Hiệp định TTrTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự ký với Belarus ngày 14/9/2000 (chưa có hiệu lực); 8) Hiệp định TTrTP và pháp lý trong các vấn đề dân sự và hình sự ký với nước CHDCND Triều Tiên ngày 03/5/2002 và; 9) Hiệp định về dẫn độ và Hiệp định TTrTP về hình sự ký với Hàn Quốc ngày 15/9/2003.

4.2.2. Việt Nam là một trong ba thành viên trong khối ASEAN phê chuẩn sớm nhất Hiệp định TTrTP về hình sự giữa các nước ASEAN ngày 29/11/2004 (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 20/10/2005). Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ký kết, phê chuẩn nhiều điều ước quốc tế quan trọng khác như: 1) Điều ước quốc tế

về chống khủng bố; 2) Ba Công ước quốc tế khác (về Kiểm soát ma túy; về Phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia; về Phòng, chống tham nhũng); 3) Hiệp định về hợp tác đấu tranh chống buôn bán ma túy bất hợp pháp, tội phạm có tổ chức và khủng bố quốc tế ký với Cộng hòa Hungari ký 04/02/1998); 4) Hiệp định về hợp tác kiểm soát ma túy, các chất hướng thần và tiền chất ký với CHDCND Lào ngày 01/6/1998); 4) Hiệp định về hợp tác kiểm soát ma túy, các chất hướng thần và tiền chất ký với Liên bang Nga ngày 14/10/1998); 5) Bản ghi nhớ về hợp tác kiểm soát ma túy, các chất hống thần và tiền chất ký với Chính phủ Vương quốc Campuchia ngày 01/6/1998; 7) Bản ghi nhớ về việc nhận trở lại Việt Nam những công dân Việt Nam đã có lệnh trục xuất khỏi Canada có hiệu lực pháp luật với Chính phủ Canada ngày 04/10/1995; 8) Thỏa thuận chung về kiểm soát ma túy ký với Chính phủ Liên bang Myanmar v.v... Ngoài ra, Bộ Công an Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định, thỏa thuận về hợp tác, hữu nghị và đấu tranh phòng, chống tội phạm với ký Bộ Nội vụ Liên bang Nga ngày 21/7/1993), ký với Bộ Công an CHDN Trung Hoa ngày 19/10/1993, v.v...

4.2.3. Trong những năm chín mươi của thế kỷ XX, có hai sự kiện quan trọng nhất về hợp tác quốc tế trong hoạt động TTHS, đó là: 1) Ngày 01-11-1991, Việt Nam chính thức gia nhập, trở thành thành viên thứ 156 của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) và năm 1995, Việt Nam đã trở thành thành viên

chính thức của Hiệp hội Cảnh sát các nước Đông Nam Á (Aseanapol).

4.2.4. Nghiên cứu các hiệp định TTrTP nói trên cho thấy:

1) *Thứ nhất*, các hiệp định TTrTP được ký trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều thay đổi cơ bản, đa số các nước ký kết với ta là những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường và có chế độ chính trị-xã hội khác nhau.

2) *Thứ hai*, trong số 9 hiệp định trên chỉ có 7 hiệp định đề cập đến tương trợ pháp lý về hình sự (các hiệp định ký với Liên bang Nga và Cộng hòa Pháp không đề cập tương trợ pháp lý về hình sự); các hiệp định có phạm vi điều chỉnh không giống nhau (như: Hiệp định ký với CHDN Trung Hoa chỉ đề cập vấn đề TTrTP giữa các cơ quan tư pháp hai nước, mà không đề cập vấn đề yêu cầu dẫn độ, dẫn độ người phạm tội, từ chối dẫn độ, hoãn dẫn độ, dẫn độ tạm thời, v.v...).

3) *Thứ ba*, pháp luật nước ta và pháp luật các nước ký Hiệp định TTrTP với ta cũng đã có nhiều thay đổi, nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Đặc biệt, kể từ khi Hiến pháp năm 1992 được ban hành, hệ thống pháp luật nước ta từng bước được hoàn thiện, nhiều văn bản pháp luật liên quan đến TTrTP được ban hành (như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân hàng nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Khoa học và công nghệ, Pháp lệnh ký kết và thực hiện các

điều ước quốc tế, v.v...). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các Hiệp định tương trợ được bảo đảm thực hiện.

4.2.5. Vấn đề hợp tác quốc tế trong hoạt động TTHS theo các hiệp định TTrTP và pháp lý trên về cơ bản có thể nhận thấy như sau:

1) *Một là*, về dẫn độ người phạm tội. Hiệp định ký với CHND Trung Hoa hoàn toàn không đề cập về dẫn độ người phạm tội. Hiệp định ký với nước CHDCND Triều Tiên, thì ngược lại, quy định rất cụ thể về nghĩa vụ dẫn độ, từ chối dẫn độ, hoãn dẫn độ, yêu cầu dẫn độ, bắt giữ người bị yêu cầu dẫn độ, dẫn độ theo yêu cầu của nhiều nước, thủ tục dẫn độ, giới hạn truy cứu TNHS đối với người bị dẫn độ, chẳng hạn Điều 38 Hiệp định này quy định về dẫn độ theo yêu cầu của nhiều nước như sau: a) Trong trường hợp nhiều nước cùng yêu cầu dẫn độ một người phạm tội thì Bên ký kết được yêu cầu có quyền quyết định sẽ ưu tiên dẫn độ người đó cho nước nào, trên cơ sở cần nhắc đến nơi thực hiện tội phạm, hậu quả do tội phạm gây ra, quốc tịch của người phạm tội bị yêu cầu chuyển giao, tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm; b) Tuy nhiên, nếu người bị yêu cầu dẫn độ là công dân của nước ký kết nào thì được ưu tiên chuyển giao cho Bên ký kết ấy. Quy định này cụ thể và thuận lợi cho việc áp dụng hơn nhiều so với quy định tương ứng trong các hiệp định TTrTP mà nước ta đã ký thời kỳ trước năm 1992; c) Điều 40 Hiệp định này còn quy định giới hạn truy cứu TNHS đối với

người bị dẫn độ mà theo đó người bị dẫn độ sẽ không phải chịu TNHS hoặc bị kết án vì một tội phạm khác ngoài hành vi phạm tội là căn cứ để dẫn độ; nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu chuyển giao, người này không thể bị dẫn độ cho nước thứ ba; khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng với người bị dẫn độ trong trường hợp người đó không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng kể từ ngày người đó được thông báo phải rời khỏi lãnh thổ nước này hoặc quay trở về nước.

2) *Thứ hai*, về việc tiếp tục truy cứu TNHS. Nghĩa vụ truy cứu TNHS được quy định theo các hiệp định ký trong thời kỳ này cụ thể hơn so với các hiệp định ký trong thời kỳ trước năm 1992. Chẳng hạn, Hiệp định ký với CHDCND Lào quy định: a) Nước ký kết này có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Nước ký kết kia về việc truy cứu TNHS đối với công dân của mình đã có hành vi phạm pháp trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật của nước mình; b) Khi có yêu cầu của Nước ký kết, thì Nước ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục truy cứu TNHS đối với công dân của Nước ký kết yêu cầu đã phạm pháp và có mặt trên lãnh thổ của Nước ký kết được yêu cầu; c) Văn bản yêu cầu truy cứu TNHS của người bị hại được gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo thể thức đã được quy định trong pháp luật của Nước ký kết này sẽ có giá trị pháp luật của Nước ký kết kia; d) Người bị hại trong vụ án hình

sự có quyền chống án hình sự tại các Tòa án của Nước ký kết như công dân của Nước ký kết có Tòa án tiến hành xét xử hình sự; đ) Việc cho phép người bị hại có quyền kháng cáo tại các Tòa án của Nước ký kết như công dân của Nước ký kết có Tòa án tiến hành xét xử hình sự là một bước tiến bộ về TTrTP hình sự, thể hiện sự tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng của Nhà nước ta và các Nhà nước ký kết tương ứng.

3) *Thứ ba*, về những vấn đề khác thuộc tương trợ pháp lý về hình sự. Các hiệp định đều có quy định về những vấn đề khác thuộc tương trợ pháp lý về hình sự (như: chuyển giao đồ vật liên quan đến tội phạm, thông báo các bản án và thông tin về lý lịch tư pháp, v.v...). Chẳng hạn, Hiệp định ký với CHDCND Lào đã quy định rất cụ thể về việc chuyển giao đồ vật liên quan đến tội phạm như: a) Theo yêu cầu của nhau, các Nước ký kết có nghĩa vụ chuyển giao cho nhau; b) Những đồ vật hoặc giá trị của đồ vật do hành vi phạm tội mà có; c) Những đồ vật là chứng cứ trong vụ án hình sự, cho dù việc dẫn độ bị can, bị cáo không thực hiện được do người đó đã chết, trốn thoát hoặc do hoàn cảnh khác; d) Nếu những đồ vật được yêu cầu chuyển giao không bảo đảm yêu cầu về chứng cứ trong vụ án hình sự, thì Nước ký kết yêu cầu có thể đề nghị Nước ký kết được yêu cầu tiếp tục thu thập chứng cứ theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu; d) Phải bảo đảm quyền sở hữu của người thứ ba đối với những đồ vật đã

được chuyển giao cho Nước ký kết yêu cầu, nếu người đó là chủ sở hữu những đồ vật này; đ) Sau khi đã kết thúc TTHS, những đồ vật nói trên phải gửi trả lại cho Nước ký kết đã chuyển giao; e) Đồ vật trên có thể gửi trả lại cho chủ sở hữu trước khi kết thúc xét xử vụ án, nếu việc đó không gây hại cho việc xét xử vụ án trên; f) Nếu chủ sở hữu đồ vật đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu thì Nước ký kết này sẽ gửi lại các đồ vật đó trực tiếp cho chủ sở hữu sau khi đã thỏa thuận với Nước ký kết kia. Hoặc vấn đề chi phí dẫn độ và quá cảnh cũng đã được quy định rất cụ thể trong Hiệp định ký với CHDCND Triều Tiên (Điều 43) như: a) Chi phí cho việc bắt, tạm giữ người bị dẫn độ, tiền ăn, tiền lưu trú, tiền đi đường, cũng như chi phí chuyển giao đồ vật do Bên ký kết được yêu cầu chịu cho tới khi dẫn độ người đó cho Bên ký kết yêu cầu và Bên ký kết yêu cầu chịu cho tới khi người đó được trở về nước; b)

Chi phí của việc quá cảnh sẽ do Bên ký kết yêu cầu chịu.

5. Kết luận vấn đề

Việc phân tích các quy định về hợp tác quốc tế trong luật TTHS thực định của Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước pháp điển hóa lần thứ hai (1945-2003) với việc thông quan Bộ luật TTHS năm 2003 trên đây đã cho thấy vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh phòng và chống các tội phạm quốc tế và tội phạm xuyên quốc gia (có yếu tố nước ngoài) đang được tiến hành bởi các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án của quốc gia với các nước khác. Do vậy, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những vấn đề này chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng và đồng thời cũng là hướng nghiên cứu cơ bản của khoa học luật TTHS nước ta trong giai đoạn xây dựng NN PQ, cải cách tư pháp và gia nhập WTO của Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988.*
2. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003.*
3. Lê Văn Cẩm, *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
4. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

**ON INTERNATIONAL CO-OPERATION PROVISIONS OF THE CRIMINAL
PROCEDURE LAWS OF VIETNAM PREVAILING FROM
THE INTRODUCTION OF THE 2003 CRIMINAL PROCEDURE CODE,
THE SECOND COMPILATION (1945-2003)**

Nguyen Thanh Long

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

This writing refers to a research on international co-operation provisions of the criminal procedure laws of Vietnam prevailing from the post August Revolution to the introduction of the 2003 Criminal Procedure Code, the second compilation, (1945-2003). By a scientific analysis, the author highlighted the most basic and essential features of criminal procedure provisions relating to international cooperation mentioned in various international conventions on judicial/legal assistance that Vietnam signed with other countries during the afore-said period.